TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 44

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Dãy số 2, 6, 10, ……, 122 có bao nhiêu số?

A. 31 **B.** 30 **C.** 33 **D.** 32

Câu 2. Số bé nhất trong các số 2 856 731, 2 851 736, 2 856 741, 2 851 636 là:

A. 2 851 736 **B.** 2 856 741 **C.** 2 851 636 **D.** 2 856 731

Câu 3. Tổng của hai số là 7888, số lớn hơn số bé 892 đơn vị. Số bé là:

A. 3498 **B.** 3944 **C.** 4390 **D.** 892

Câu 4. Biểu thức nào có giá trị bằng (951 + 874) + 180?

A. 951 + (874 + 180) **B.** (951 + 874) × 180

C. 951 + 874 − 180 **D.** (951 − 874) + 180

Câu 5. 3 tạ 1 yến = ……. kg

A. 3010 **B.** 31 **C.** 301 **D.** 310

Câu 6. Hình bình hành ABCD có AB = 10 cm, BC = 18 cm. Chu vi hình bình hành là:

A. 28 cm **B.** 56 cm **C.** 40 cm **D.** 180 cm

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho dãy số: 29, 35, 41, 47, ……, 299. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có ……. số

b) Số thứ 29 của dãy là: …….

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 7 triệu, 3 chục nghìn, 8 trăm và 5 đơn vị viết là: …….

b) Số «chín mươi lăm triệu không trăm ba mươi nghìn hai trăm hai mươi bảy» viết là: …….

c) Làm tròn số 9 139 774 đến hàng trăm nghìn được: …….

Bài 3. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 373 905 + 193 677 = …….

b) 552 189 − 232 713 = …….

c) 12 143 × 6 = …….

d) 48 882 : 6 = …….

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

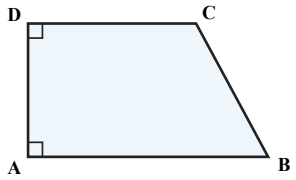
a) 3 tấn 74 kg = ……. kg

b) 8 tạ = ……. yến

c) 5 m^2 39 dm^2 = ……. dm^2

d) 5 phút 9 giây = ……. giây

Bài 5. Quan sát hình bên (góc vuông đã được đánh dấu) rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a) Số góc vuông: …….

b) Số góc nhọn: …….

c) Số góc tù: …….

Bài 6. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 96 m, chiều dài hơn chiều rộng 20 m. Tính chiều dài, chiều rộng và diện tích mảnh vườn.

a) Chiều dài: ……. m

b) Chiều rộng: ……. m

c) Diện tích: ……. m^2

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 44

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	C	A	A	D	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) $(299 - 29) : 6 + 1 = 46$ (số)

b) $29 + (29 - 1) \times 6 = 197$

Bài 2.

a) 7 030 805

b) 95 030 227

c) Chữ số hàng chục nghìn là 3 nên được 9 100 000

Bài 3.

a) $373\,905 + 193\,677 = 567\,582$

b) $552\,189 - 232\,713 = 319\,476$

c) $12\,143 \times 6 = 72\,858$

d) $48\,882 : 6 = 8147$

Bài 4.

a) $3000 + 74 = 3074$

b) 1 tạ = 10 yến: 80

c) $500 + 39 = 539$

d) $5 \times 60 + 9 = 309$

Bài 5.

Dùng ê ke kiểm tra các góc ở đỉnh của hình thang vuông ABCD: 2 góc vuông, 1 góc nhọn, 1 góc tù.

Bài 6.

Nửa chu vi: $96 : 2 = 48$ (m)

Chiều dài: $(48 + 20) : 2 = 34$ (m)

Chiều rộng: $34 - 20 = 14$ (m)

Diện tích: $34 \times 14 = 476$ (m^2)